

I. NHÓM NGÀNH NGHĨ THUẬT

(Theo Quyết định số 9233/Q-UBND ngày 08/11/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

1. Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản và y tế
2. Công nghệ vi điện tử, công nghệ thông tin và quang điện tử
3. Công nghệ tin học hóa và công nghệ chính xác
4. Công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano, công nghệ sinh học
5. Công nghệ thông tin, truyền thông và phần mềm tin học
6. Công nghệ môi trường, công nghệ phục vụ hóa dầu và các công nghệ khác.

II. DANH MỤC DỰ ÁN SẢN XUẤT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHỆ CAO HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2012-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 9233/Q-UBND ngày 08/11/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Tên dự án	Số vốn đầu tư (tỷ USD/ha)	Hình thức đầu tư
1	Sản xuất protein, enzyme tái tổng hợp sử dụng trong dược phẩm, thực phẩm, công nghiệp và xử lý môi trường.	15	Mi hình thức
2	Sản xuất chế phẩm vi sinh vật dùng trong nông nghiệp, xử lý môi trường (tổng hợp chung).	15	Mi hình thức
3	Sản xuất phần mềm lưu trữ dữ liệu 3G và mạng thế hệ sau. Soft phone và codecs hỗ trợ đa phương tiện trên nền 3G và mạng thế hệ sau.	15	Mi hình thức
4	Sản xuất hệ thống thiết bị lọc nước, các cấu trúc chấp hành, các bộ lưu trữ và giám sát tự động cho các hệ thống thiết bị lọc nước trong các nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy in, nhà máy xi măng, dây chuyền sản xuất thực phẩm, dược phẩm, nông nghiệp.	15	Mi hình thức
5	Sản xuất bộ biến tần thông minh năng lượng gió và mặt trời (Smart solar/wind inverter). Tấm pin năng lượng mặt trời thông minh kết nối internet và Internet.	15	Mi hình thức
6	Sản xuất vật liệu phục vụ quá trình thu, lưu trữ và chuyển hóa các nguồn năng lượng mới.	15	Mi hình thức
7	Sản xuất thiết bị y tế kỹ thuật số: máy X quang, máy siêu âm màu, máy in não. Thiết bị laser y tế công nghiệp, máy khoan dùng cho nha khoa.	15	Mi hình thức
8	Sản xuất vật liệu linh kiện vi điện tử và cảm biến theo nguyên lý mới.	15	Mi hình thức
9	Sản xuất vật liệu bán dẫn cho các mạch tích hợp (IC) và linh kiện điện tử chuyên dụng.	15	Mi hình thức
10	Sản xuất các sản phẩm thực tiễn về công nghệ tin học hóa và công nghệ chính xác.	15	Mi hình thức

III. DANH MỤC CÔNG NGHỆ CAO CỤ TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/Q-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công nghệ thiết kế, chế tạo các vi mạch tích hợp (IC);
2. Công nghệ thiết kế, chế tạo màn hình phân giải cao;
3. Công nghệ phát triển hệ điều hành cho máy tính và các thiết bị di động, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng;
4. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống nhúng;
5. Công nghệ mã bảo mật, an toàn mạng và bảo mật thông tin mức cao;
6. Công nghệ trí tuệ nhân tạo;
7. Công nghệ tính toán phân tán và tính toán hiệu năng cao;
8. Công nghệ dữ liệu lớn và xử lý dữ liệu lớn;
9. Công nghệ mạng thế hệ sau (NGN, LTE-A, IMT-advanced);
10. Công nghệ ảo hóa và tính toán đám mây;
11. Công nghệ truyền hình số thế hệ thứ 2 và các thế hệ sau;
12. Công nghệ truyền hình tương tác, công nghệ truyền hình lai ghép;
13. Công nghệ in 3D (FE);
14. Công nghệ tin sinh học;
15. Công nghệ thiết kế, chế tạo các thiết bị y sinh, bộ phận in 3D công suất dùng cho ngành in, ngành cơ khí chế tạo;
16. Công nghệ chuyển hóa và lưu trữ các nguồn năng lượng tái tạo;
17. Công nghệ hàng không, vũ trụ;
18. Công nghệ thiết kế, chế tạo các cấu trúc hành, các thiết bị y sinh và giám sát tương ứng cho các hệ thống thiết bị trong các nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy in, nhà máy xi măng, dây chuyền sản xuất thực phẩm, dược phẩm, phân bón, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản và công trình thủy;
19. Công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị và dụng cụ công nghệ tiên tiến;
20. Công nghệ thiết kế, chế tạo robot;
21. Công nghệ thiết kế và sản xuất nhúng máy tính (CAD/CAM/CAE), công nghệ sản xuất linh kiện (FMS), công nghệ sản xuất tích hợp (CIM) sản xuất sản phẩm có phức tạp cao;
22. Công nghệ y sinh chính xác gia công cơ khí;
23. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp hệ thống giàn khoan và các kết cấu siêu trọng siêu trọng phức tạp trong ngành du lịch;
24. Công nghệ khoan tiên tiến trong thăm dò dầu khí;
25. Công nghệ thiết kế, chế tạo tàu thủy công nghệ tiên tiến và tàu có tính năng phức tạp;
26. Công nghệ thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp tiên tiến;
27. Công nghệ thiết kế, chế tạo khuôn mẫu kỹ thuật chính xác cao;
28. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống thiết bị quang học tiên tiến;
29. Công nghệ thiết kế, chế tạo các thiết bị phục vụ chẩn đoán và lưu trữ hình ảnh dùng trong y tế, thiết bị y tế sử dụng công nghệ hạt nhân, thiết bị tiêm truyền dịch tương ứng;
30. Công nghệ gia công vật liệu bằng siêu âm, tia laser, plasma, laser;
31. Công nghệ xử lý bề mặt và hàn trong môi trường chân không;
32. Công nghệ tinh thể nhiệt độ thấp; công nghệ xử lý chất rắn y tế nguy hiểm bằng microwave, plasma;
33. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS) và cảm biến theo nguyên lý mới;
34. Công nghệ gen ứng dụng trong chẩn đoán, giám sát, lưu trữ;
35. Công nghệ chế tạo, sản xuất vắc-xin tái tổ hợp, protein tái tổ hợp;
36. Công nghệ tế bào gốc ứng dụng trong tái tạo mô và cơ quan;
37. Công nghệ tế bào mô, nuôi cấy tế bào; công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật;

38. Công nghệ chế tạo, sản xuất kháng thể dòng;
39. Công nghệ Genomics, Proteomics, Metabolomics;
40. Công nghệ vi sinh phục vụ xử lý ô nhiễm môi trường;
41. Công nghệ chế tạo, sản xuất các chế phẩm sinh học thực phẩm phục vụ bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản và dược liệu;
42. Công nghệ sản xuất các loại thực phẩm và thực vật, thực phẩm chức năng thực phẩm, phân bón thực phẩm tiêu chuẩn quốc tế;
43. Công nghệ chế tạo vật liệu bán dẫn, quang điện, quang tử và siêu vật liệu biến hóa (metamaterials);
44. Công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến;
45. Công nghệ sản xuất hợp kim composite;
46. Công nghệ in phân tử vi dòng in 500 KA;
47. Công nghệ chitin trong sản xuất vật liệu siêu sạch quy mô công nghiệp;
48. Công nghệ chế tạo vật liệu siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường học sử dụng trong môi trường khắc nghiệt;
49. Công nghệ sản xuất vật liệu polyme tổng hợp và composite nanocomposite phân tử chất lỏng cao, bền với khí hậu nhiệt đới;
50. Công nghệ sản xuất polyme sinh học có khả năng phân hủy;
51. Công nghệ chế tạo sản phẩm chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường;
52. Công nghệ vật liệu xúc tác, hợp chất tái chế năng lượng và du lịch tạo ra các sản phẩm du lịch có phẩm chất API nhóm II (học ngành) trở lên;
53. Công nghệ chế tạo cao su kỹ thuật cao cấp chuyên dụng cho chế tạo máy, in, in t, an ninh quốc phòng;
54. Công nghệ sản xuất gốm kỹ thuật cao cấp cho công nghiệp in, in t, chế tạo máy;
55. Công nghệ chế tạo vật liệu siêu tinh thể, siêu cacbon;
56. Công nghệ vật liệu nano;
57. Công nghệ chế tạo vật liệu và sản phẩm cấy ghép can thiệp vào cơ thể con người;
58. Công nghệ sản xuất hóa chất, sinh phẩm phục vụ cho các hệ thống xét nghiệm tự động và tự động.

IV. DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO CẤP KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/Q-ĐTTG ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Hệ thống hành cho máy tính, các thiết bị di động; hệ quản trị cơ sở dữ liệu; phần mềm quản lý cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng;
2. Phần mềm bảo vệ an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin mức cao;
3. Phần mềm và giải pháp xác thực đa yếu tố;
4. Phần mềm nhận dạng chữ viết, hình ảnh và âm thanh, chữ ký, chuyển ngữ, ý nghĩa và sinh trắc học;
5. Phần mềm lưu trữ thiết bị di động thông minh. Soft phone và codecs hỗ trợ dịch vụ trên nền mạng thế hệ sau;
6. Phần mềm cho hệ thống ứng dụng RFID;
7. Phần mềm xử lý thông tin Y - Sinh;
8. Phần mềm chuyên dụng cho ô tô thông minh và lưu trữ;
9. Phần mềm và dịch vụ ứng dụng trong hệ thống giao thông thông minh;
10. Dịch vụ thiết kế và tối ưu hóa các mạng lưới và hệ thống viễn thông trong hệ thống viễn thông quốc gia;
11. Dịch vụ tích hợp hệ thống in toán đám mây;
12. Dịch vụ tích hợp hệ thống ứng dụng Internet IPv6, Internet di động, Web thế hệ mới;
13. Thiết bị kỹ thuật xử lý và truyền dữ liệu tiên tiến;
14. Thiết bị lưu trữ dữ liệu dung lượng lớn;
15. Hệ thống thông minh và ứng dụng thông minh;
16. Hệ thống RFID, thiết bị chế tạo RFID;

17. Thit b nhn dng ch vit, ting nói, hình nh, c ch, chuyng, ý ngh và sinh trc hc;
18. Thit b m bo an ninh, an toàn mng và bo mt thông tin mc cao;
19. H thng thit b ngôi nhà thông minh;
20. H thng thit b iu khin thông minh cho nhà li, nhà kính;
21. H thng iu khin giao thông thông minh;
22. Thit b, phn mm, ph kin mng th h sau (NGN, LTE-A, IMT-advanced);
23. Webcam th h mi; thit b khuch i âm tn k thut s; b tng âm k thut s;
24. Thit b u cui di ng thông minh th h mi;
25. Các thit b thu, phát và chuyng i tín hiu s dng trong truyng hình s th h th 2 và các th h sau;
26. Thit b truy cp vô tuyng indoor/outdoor th h mi;
27. Máy tính song song, máy tính hiu nng cao;
28. Màn hình phân gii cao;
29. Linh kin bán dn in t công sut th h mi;
30. Vi mch in t tích hp (IC);
31. Cm bin và c cu chp hành thông minh;
32. Chip sinh hc; cm bin sinh hc;
33. Sn phm, mch in t linh hot (FE);
34. H thng vi c in t (MEMS), nanô c in t (NEMS) và các thit b ng dng;
35. ng c in c nh có tính nng và cht lng cao;
36. T máy phát in có công sut t 50 MW tr lên;
37. Máy phát cho nhà máy nhit in công sut 600 MW tr lên;
38. H thng phát in dùng nng lng gió, mt tri, thy triu, sóng bin, a nhit;
39. Máy bin áp 500 kV tr lên;
40. H SCADA cho li in. B bo v r le k thut s cho h thng in;
41. B bin i in nng thông minh t nng lng gió và mt tri; tm pin nng lng mt tri hiu sut cao và thân thin môi trng;
42. Thit b bin i in t công sut dùng cho trm phát in nng lng tái to, truyng ti in thông minh, các h truyng ng in công nghip, các b ngun in phân dòng in ln dùng trong công nghip hóa cht và tuyng qung;
43. Pin, c quy có hiu nng cao, dung lng ln; các b tích ly in nng dùng siêu t in;
44. Thit b và dng c o c, quan trc k thut s;
45. Máy o khong cách bng laser;
46. Thc cp các loi vi chính xác n 10 micromet (microns); panme các loi có chính xác cao;
17. Máy chiu bin dng;
48. Máy và dng c k thut s o lu lng, áp sut ca cht lng, cht khí;
49. Thit b và dng c k thut s phân tích lý hóa;
50. Thit b và dng c k thut s o nht, xp, giã n, sc cng b mt;
51. Thit b và dng c k thut s o nhit lng, âm lng và ánh sáng;
52. Máy hin sóng, máy phân tích ph, máy o bc x s dng k thut s;
53. Các b iu khin, giám sát t ng và các c cu chp hành cho các h thng thit b ng b trong các nhà máy lc hóa du, nhà máy in, nhà máy xi mng lò quay, dây chuyng sn xut thc phm, dc phm, phân bón, ch bin nông, lâm, thy, hi sn và công trình thy;
54. B iu khin s (CNC) cho các máy công c và các máy gia công ch to;
55. Thit b iu khin và h thng t ng cho các loi máy nâng h có trng ti ln;
56. H thng t ng cân bng trong tu thy;
57. Cn cu tu thy c ln, cn trc ti trng ln;
58. Thit b nâng h ti trng ln;

59. Giàn khoan t nâng, giàn khoan na ni na chìm cho khai thác du khí;
60. Máy trung tâm gia công c khí chính xác cao th h mi;
61. Robot công nghiệp chui h, robot song song có 3 bc t do tr lên;
62. ng c AC servo chuyên dng, h truyn ng servo nhieu trc, hp gim tc có chính xác cao cho robot và máy CNC;
63. Khuôn mu k thut có chính xác cao;
64. Máy canh tác, chm sóc, thu hoch và sau thu hoch th h mi;
65. H thng thit b ch bin và bo qun thc phm có quy mô công nghiệp;
66. Thit b chn oán hình nh;
67. H thng lu gi và truyn hình nh cho y t (PACS);
68. H thng xét nghim t ng và ng b;
69. Thit b thm dò chc nng;
70. Thit b chn oán và iu tr ung th, tim mch;
71. Thit b laser y t;
72. Thit b vi phu k thut s;
73. Thit b ni soi chn oán và iu tr;
74. Thit b tiêm truyn t ng;
75. Hóa cht, sinh phm phc v cho các h thng xét nghim t ng và ng b;
76. Vt liu và sn phm cy ghép, can thip vào c th con ngi;
77. Kính hin vi quang hc phc hp;
78. Thu kính, lng kính, kính áp tròng cht lng cao;
79. Thit b tia laser công sut ln (tr it laser);
80. V tinh và thit b v tinh;
81. Thit b và trm thu phát u cui ca v tinh;
82. Thit b ng dng công ngh nh v toàn cu;
83. Thit b bay và phn mm x lý d liu thu nhn t thit b bay;
84. Ging cây trng vt nuôi xut khu ch lc mi c to ra trên nn công ngh t bào có nng sut cao, sch bnh, cht lng cao c sn xut quy mô công nghiệp;
85. Ging các loi thy, hi sn có cht lng cao, sch bnh, tng trng tt và kh nng kháng bnh cao vi quy mô công nghiệp;
86. Ch phm vi sinh vt dùng trong nông nghiệp, bo qun và ch bin nông, lâm, thy, hi sn, x lý môi trng t tiêu chun quc t;
87. Các loi phân bón, thuc bo v thc vt th h mi t tiêu chun quc t;
88. Thuc iu hòa sinh trng cho cây trng; thuc kích dc t thy sn th h mi t tiêu chun quc t;
89. B KIT chn oán mt s bnh ca cây trng, vt nuôi;
90. Các hormone t nhiên, tng hp và dc phm cha hormone;
91. Vc-xin ADN tái t hp, vc-xin protein tái t hp dùng cho ngi, gia súc, gia cm và thy sn;
92. Vc-xin a liên, a giá;
93. T bào, mô và các c quan thay th c to ra t t bào gc;
94. B KIT chn oán các loi bnh, kim soát an toàn thc phm cho ngi;
95. Dch v giám nh gen;
96. Vt liu bán dn cho ch to vi mch in t tích hp (IC);
97. Vt liu cho ch to linh kin vi c in t và cm bin theo nguyên lý mi;
98. Vt liu quang in t và quang t;
99. Vt liu có tinh khít cao sn xut bng công ngh chit vi quy mô công nghiệp;
100. Vt liu siêu do, siêu bn, siêu nh, thân thin vi môi trng;

101. Vt liu composite nn kim loi, composite nn cao phân t ng dng trong k thut in - in t s dng trong môi trng khc nghit, trong xây dng bn vi khí hu nhit i;
102. Vt liu polyme sinh hc có kh nng t phân hy; polyme siêu hp th nc s dng nguyên liu ni a;
103. Sn chuyên dng cao cp, thân thin vi môi trng;
104. Vt liu cao su k thut, cao su tng hp chuyên dng phc v cho ngành ch to máy, in, in t;
105. Vt liu gm s k thut cho công nghip in, in t;
106. Si cacbon cng cao dùng cho vt liu composite;
107. Vt liu tích tr và chuyn hóa nng lng mi;
108. Vt liu t cao cp s dng trong lnh vc nng lng;
109. Vt liu nano cao cp cho công nghip, nông nghip, y t, sinh hc và môi trng;
110. Sn phm ph màng mng bng công ngh lng ng vt lý t pha hi (PVD) và lng ng hóa hc t pha hi (CVD);
111. ng composite, các ph kin ghép ni chu áp lc cao và chng n mòn hóa cht ng dng trong công nghip;
112. Thép hp kim c bit có bn cao dùng trong công nghip và xây dng;
113. Thép tm, thép hình kh ln, thép ng không hàn cht lng cao;
114. Nhôm phm cp cao sn xut bng công ngh in phân vi dòng in 500 kA.